

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 9 năm 2011

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100	72,143,818,421	47,093,497,310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	14,220,080,130	17,593,208,892
1. Tiền	111	12,580,080,130	5,043,208,892
2. Các khoản tương đương tiền	112	1,640,000,000	12,550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	36,805,300,096	2,678,468,039
1. Đầu tư ngắn hạn	121	36,805,300,096	2,678,468,039
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	14,442,588,514	12,098,569,625
1. Phải thu của khách hàng	131	8,418,644,724	6,315,443,567
2. Trả trước cho người bán	132	4,369,217,659	4,446,904,264
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	
5. Các khoản phải thu khác	135	1,663,726,131	1,336,221,794
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(9,000,000)	
IV. Hàng tồn kho	140	2,654,474,123	4,939,415,334
1. Hàng hoá tồn kho	141	2,654,474,123	4,939,415,334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	144		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4,021,375,558	9,783,835,420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	141,952,386
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,223,045,436	8,603,637,307
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	798,330,122	1,038,245,727
B. Tài sản dài hạn	200	543,650,015,665	497,250,336,831
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	537,618,067,292	492,983,689,956
1. Tài sản cố định hữu hình	221	437,993,211,169	452,114,369,746
- Nguyên giá	222	533,574,874,162	533,078,574,162
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(95,581,662,993)	-80,964,204,416
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	99,624,856,123	40,869,320,210
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2,400,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	2,400,000,000	2,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	3,631,948,373	2,266,646,875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13,690,232	25,993,302
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	3,618,258,141	2,240,653,573
3. Tài sản dài hạn khác	268		
VI. Lợi thế thương mại	269	0	
Tổng cộng Tài sản	270	615,793,834,086	544,343,834,141

Nguồn vốn	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	443,818,376,107	372,112,010,106
I. Nợ ngắn hạn	310	120,199,591,080	78,481,895,309
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20,884,844,273	7,960,986,581
2. Phải trả người bán	312	51,344,927,946	53,498,005,236
3. Người mua trả tiền trước	313	0	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	8,932,240,370	8,129,456,588
5. Phải trả người lao động	315	3,318,836,693	1,220,605,513
6. Chi phí phải trả	316	3,139,775,537	12,332,765
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	32,309,229,844	7,589,053,626
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	269,736,417	71,455,000
II. Nợ dài hạn	330	323,618,785,027	293,630,114,797
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	322,405,190,292	292,510,259,892
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	1,073,260,326	979,520,496
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	140,334,409	140,334,409
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	161,859,041,374	162,276,867,300
I. Vốn chủ sở hữu	410	161,744,497,767	162,090,738,680
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	149,999,890,000	149,999,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(204,360,000)	-204,360,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	3,983,886,409	3,458,084,047
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2,740,124,936	2,214,322,574
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5,192,277,756	6,590,123,393
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	32,678,666	32,678,666
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	114,543,607	186,128,620
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	114,543,607	186,128,620
C. Lợi ích cổ đông thiểu số		10,116,416,605	9,954,956,735
Tổng cộng Nguồn vốn	440	615,793,834,086	544,343,834,141
Các chỉ tiêu ngoài bảng			
1. Tài sản thuê ngoài	01		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		
5. Ngoại tệ các loại	05		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2011

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III / 2011

Phần I - Lợi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1	24,336,966,631	28,827,391,894	76,132,723,687	55,892,545,545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24,336,966,631	28,827,391,894	76,132,723,687	55,892,545,545
4. Giá vốn hàng bán	11	8,431,144,833	5,295,915,941	29,396,079,677	17,116,855,134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	15,905,821,798	23,531,475,953	46,736,644,010	38,775,690,411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	94,528,975	149,286,746	434,474,256	294,468,720
7. Chi phí tài chính	22	13,567,318,884	16,209,014,871	29,114,156,229	25,695,357,182
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	12,398,033,094	16,208,719,121	27,880,660,218	25,695,061,432
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0	0
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	2,509,069,080	781,758,911	6,626,284,858	2,982,868,479
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-76,037,191	6,689,988,917	11,430,677,179	10,391,933,470
11. Thu nhập khác	31	26,700,700		41,100,700	35,128,436
12. Chi phí khác	32	7,603,356	103,183,835	187,239,556	103,183,835
13. Lợi nhuận khác	40	19,097,344	-103,183,835	-146,138,856	-68,055,399
14. Phần lãi lỗ trong Cty liên kết, liên doanh	45	0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	-56,939,847	6,586,805,082	11,284,538,323	10,323,878,071
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	283,527,798	16,577,628	1,551,313,845	644,453,417
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-441,511,276	0	-1,283,864,738	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	101,043,631	6,570,227,454	11,017,089,216	9,679,424,654
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	46,819,614	49,732,884	324,188,910	49,732,884
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ	62	54,224,017	6,520,494,570	10,692,900,306	9,629,691,770
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	4	1,087	713	1,605

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III/ 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	72,207,673,134	6,800,353,532
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(16,551,151,926)	(395,696,645)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(6,689,236,622)	(653,015,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(26,806,405,737)	(2,277,590,291)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(618,243,625)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	53,069,878,628	5,053,399,780
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(85,034,336,787)	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,421,822,935)	8,527,451,376
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8,400,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35,419,299,200)	(14,864,162,797)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(699,140,000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	339,945,281	5,384,502
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(35,770,093,919)	(14,858,778,295)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107,061,718,621	14,342,878,873
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(64,242,930,529)	(2,384,213,970)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	42,818,788,092	11,958,664,903
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3,373,128,762)	5,627,337,984
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,593,208,892	1,672,938,405
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	14,220,080,130	7,300,276,389

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2011
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý III năm 2011****I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tiền thân của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Ban quản lý Dự án thủy điện Nậm Mu thuộc Công ty Sông Đà 9 (nay là Công ty cổ phần Sông Đà 9), Công ty được thành lập từ tháng 01/2002. Tháng 12/2002, Ban quản lý Dự án chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu

Từ ngày 29/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 420/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 10-03-000005 ngày 29/5/2003 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp và các giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn góp của cổ đông được phân bổ như sau:

Cổ đông	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Công ty TNHH SXKD XNK Bình Minh	37,500,000,000	25%
Các cổ đông là các nhân khác	28,499,890,000	19%

Tổng số Vốn điều lệ của Công ty là: 149,999,890,000

(Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng chẵn).

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2010 ngày 10/4/2010, Tổng số vốn điều lệ của Công ty được phân bổ như sau:

Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	51%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà	7,500,000,000	5%
Các cổ đông là cá nhân khác	65,999,890,000	44%

Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- * Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- * Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- * Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- * Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình
- * Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- * Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- * Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- * Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- * Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Ban quản lý các dự án; BQLDA thủy điện Nậm An & Sông Chảy; Chi nhánh Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu 101 trực thuộc Công ty. BCTC hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất BCTC tổng hợp của Công ty và BCTC của CTCP Sông Đà Tây Đô

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất: Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch

B. Các Chính sách kế toán

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

3.2.1 Đối với dự án thủy điện Nậm Mu

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	19-40 năm

Máy móc thiết bị	05-16 năm
Phương tiện vận tải	08 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

3.2.2 Đối với dự án thủy điện Nậm Ngần

Tài sản cố định được khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm theo Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

8.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

8.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. *Nguồn vốn chủ sở hữu:*

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính*

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thối

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập ho

13. *Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái*

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi nhánh thuế huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Dự án thủy điện Nậm Ngần là Đơn vị trực thuộc của Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi

- * Các loại thuế khác thực hiện theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	11,731,712,185	3,597,475,595
Văn phòng Công ty	6,412,613,458	1,714,056,145
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần	-	-
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	15,328,834	5,252,565
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101	5,203,631,170	1,878,166,885
CTCP Tây Đô	100,138,723	
- Tiền gửi Ngân hàng	848,367,945	743,936,090
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	848,367,945	743,936,090
Văn phòng Công ty	32,228,909	723,112,015
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần	3,072,923	3,072,923
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	1,009,702	-
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101	579,174,622	17,751,152

CTCP Tây Đô	232,881,789	667,260,995
+ Tiền gửi Ngoại tệ		

	Cộng	12,580,080,130	4,341,411,685
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
Đầu tư cổ phiếu	1,805,300,096	1,969,110,000	
Văn phòng Công ty	676,642,857	1,969,110,000	
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần			
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An			
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101			
CTCP Tây Đô	1,128,657,239	709,358,039	
Đầu tư ngắn hạn khác	36,640,000,000		
Văn phòng Công ty			
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần			
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An			
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101			
CTCP Tây Đô	36,640,000,000	38,912,085,755	
Cộng	38,445,300,096	1,969,110,000	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1,646,144,716</i>	<i>1,472,519,187</i>	
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần			
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	-		
Chi nhánh Công ty CP thủy điện Nậm Mu 101	7,459,976		
CTCP Tây Đô	-	415,000,000	
Cộng	1,653,604,692	1,472,519,187	
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
- Nguyên liệu, vật liệu	1,736,496,222	1,657,220,340	
- Công cụ, dụng cụ	18,372,000	110,174,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	899,605,901	3,172,020,994	
Cộng	2,654,474,123	4,939,415,334	

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: ...

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí chờ kết chuyển		
Văn phòng Cty	-	132,274,364
Chi nhánh Cty CPTĐ Nậm Mu 101	-	-
BQLDA thủy điện Nậm Ngần		
BQLDA thủy điện Nậm An	-	-
CTCP Tây Đô	-	25,993,302
Cộng	-	132,274,364
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Không số liệu)		
7. Phải thu dài hạn nội bộ (Không có số liệu)		
8. Phải thu dài hạn khác (Không có số liệu)		

CÔNG TY CP THUYẾT ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 3/2011

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ chưa quyết toán	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm	145,581,855,787	52,476,328,618	11,380,499,843	330,327,298	-	323,309,562,616	533,078,574,162
- Mua trong kỳ	-	496,300,000	-	-			496,300,000
- XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	145,581,855,787	52,972,628,618	11,380,499,843	330,327,298	-	323,309,562,616	533,574,874,162
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	54,838,962,873	19,724,415,609	1,466,267,759	231,507,718	-	4,703,050,457	80,964,204,416
- Khấu hao trong kỳ	9,863,558,226	3,835,393,460	887,564,655	30,942,236			14,617,458,577
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác	-	-	-		-		-
Số dư cuối kỳ	64,702,521,099	23,559,809,069	2,353,832,414	262,449,954	-	4,703,050,457	95,581,662,993
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	90,742,892,914	32,751,913,009	9,914,232,084	98,819,580	-	318,606,512,159	452,114,369,746
- Tại ngày cuối năm	80,879,334,688	29,412,819,549	9,026,667,429	67,877,344	-	318,606,512,159	437,993,211,169

CÔNG TY CP THUYẾT ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 3/2011

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu)**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (không có số liệu)****12. Chi phí XDCCB dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản	99,624,856,123	49,831,934,502
Cộng	99,624,856,123	49,831,934,502

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không có số liệu)**14. Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu	2,400,000,000	2,000,000,000
Công ty CP CK ATRTEX <i>SL: 200.000 cp</i>	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty cổ phần Bất động sản và xây dựng An Đông	400,000,000	-
Cộng	2,400,000,000	2,000,000,000

15. Vay và nợ ngắn hạn**a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1,343,652,271	7,568,986,581
Công ty cổ phần Sông Đà 9		7,553,399,780

Công ty CP Sông Đà Tây Đô

Công ty tài chính CP Sông Đà

CTCK TP Hồ chí Minh

Vay CBCNV

241,808,271

15,586,801

1,101,844,000

b. Nợ dài hạn đến hạn trả**19,541,192,002****-**

Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang (Trình TĐ Nậm Mu)

13,173,192,002

-

Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang (Trình TĐ Nậm Ngân)

-

-

Ngân hàng Phát triển Hà Giang (Trình TĐ Nậm Ngân)

5,530,000,000

Công ty tài chính CP Sông Đà (Trình TĐ Nậm Ngân)

838,000,000

-

Cộng**20,884,844,273****39,233,000,000****16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	5,178,175,510	4,879,355,936
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,824,190,735	1,510,334,673
- Thuế tài nguyên	823,839,434	1,242,733,036
- Thuế thu nhập cá nhân	86,878,398	41,884,501
- Các loại thuế khác	19,156,293	19,156,293
Cộng	8,932,240,370	7,693,464,439

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Lãi vay phải trả	43,151,417	-
- Chi phí sửa chữa lớn	346,624,120	-
- Chi phí phải trả nhà thầu phụ	2,750,000,000	-
Cộng	3,139,775,537	-

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP thủy điện Nậm Mu		
* Tài sản thừa chờ giải quyết	6,058,773	6,058,773

* Kinh phí công đoàn	85,430,213	170,002,503
Văn phòng Công ty	200,182	139,039,734
Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101	45,156,644	21,511,444
BQLDA Nậm An	18,347,774	9,451,325
CTCP Sông Đà Tây Đô	21,725,613	8,014,931
* Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	197,271,620	164,915,202
Văn phòng Công ty	57,842,860	97,938,939
Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101	114,770,368	53,712,347
BQLDA Nậm An	-	13,263,916
CTCP Sông Đà Tây Đô	24,658,392	-
* Kinh phí Đảng	13,303,892	45,820,375
* Phải trả về Cổ phần hoá	-	-
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
* Doanh thu chưa thực hiện	-	-
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,997,043,907	7,609,241,842
Văn phòng Công ty	31,928,056,622	7,598,507,983
Chi nhánh Công ty CPTĐ Nậm Mu 101	54,510,072	10,733,859
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm Ngần		
Ban quản lý dự án thủy điện Nậm An	6,177,213	-
CTCP Sông Đà Tây Đô	8,300,000	-
Cộng	32,299,108,405	7,996,038,695
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Vay dài hạn	322,405,190,292	292,510,259,892
- <i>Vay Ngân hàng</i>	322,405,190,292	292,510,259,892
Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang (Ctrình TĐ Nậm Mu)	62,289,335,888	83,775,335,888
Ngân hàng NN&PTNT Hà Giang (Ctrình TĐ Nậm Ngần)	72,972,000,004	76,324,000,004
Ngân hàng Phát triển Hà Giang (Ctrình TĐ Nậm Ngần)	78,818,000,000	93,878,000,000
Công ty tài chính CP Sông Đà (Ctrình TĐ Nậm Ngần)	25,096,000,000	28,448,000,000
Ngân hàng PG Bank	7,413,568,000	10,084,924,000
Ngân hàng Bảo Việt	75,816,286,400	-
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
c. Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)		
Cộng	322,405,190,292	292,510,259,892
21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,073,260,326	979,520,496
Cộng	1,073,260,326	979,520,496

CÔNG TY CP THUYẾT ĐIỆN NẬM MU**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang

Quý 3/2011

Điện thoại: (0219)3827 276 - Fax: (0219)3827 276

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	76,500,000,000	76,500,000,000
- Công ty cổ phần xi măng Sông Đà	7,500,000,000	7,500,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	65,999,890,000	65,999,890,000
Cộng	149,999,890,000	149,999,890,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149,999,890,000	149,999,890,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,999,989	14,999,989
+ Cổ phiếu phổ thông	14,999,989	14,999,989
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	3,983,886,409	3,458,084,047
Quỹ dự phòng tài chính	2,740,124,936	2,214,322,574
Quỹ khen thưởng phúc lợi	269,736,417	71,455,000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế từ năm 2004 đến năm 2011 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn năm 2004, năm 2005 và từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2004 đến năm 2011 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)

24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	24,336,966,631	28,827,391,894
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	24,336,966,631	28,827,391,894
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,336,966,631	28,827,391,894
28. Giá vốn hàng bán	Quý 3/2011	Quý 3/2010
Giá vốn hàng hoá đã bán	8,431,144,833	5,295,915,941
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	8,431,144,833	5,295,915,941
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2011	Quý 3/2010
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	94,528,975	149,286,746
Thu lãi cho vay các Công ty con, công ty liên kết		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Uỷ thác đầu tư		-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	94,528,975	149,286,746
30. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 3/2011	Quý 3/2010
Lãi tiền vay	12,398,033,094	16,208,719,121
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-
Chi phí tài chính khác	1,169,285,790	
Cộng	13,567,318,884	16,208,719,121
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2011	Quý 3/2010

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	283,527,798	16,577,628
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	283,527,798	16,577,628

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2011	Quý 3/2010
	(441,511,276)	-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2011	Quý 3/2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,245,732,940	
Chi phí nhân công	1,030,019,303	1,354,652,100
Chi phí máy thi công	71,498,431	1,245,875,425
Chi phí sản xuất chung	4,083,894,159	2,695,388,416
Chi phí tài chính	13,567,318,884	16,209,014,871
Chi phí khác	2,516,672,436	884,942,746
Cộng	24,515,136,153	22,389,873,558

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ
3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010

4. Các thông tin khác

4.1. Đầu tư vào Công ty liên kết (không có số liệu)

4.2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2011	Quý 3/2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	54,224,017	6,520,494,570
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	15,000,000	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4	1,087

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

6. Những thông tin khác

7. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
----------	------------	-----------

1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn

1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)

- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	88.28%	87.53%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	11.72%	12.47%
1.2 <i>Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</i>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	72.07%	72.45%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	26.28%	27.55%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.39	1.38
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.60	0.51
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.12	0.03

Chỉ tiêu	Quý 3/2011	Quý 3/2010
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 <i>Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</i>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-	22.85%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0.22%	22.62%
3.2 <i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</i>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-	1.07%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0.01%	1.06%

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2011
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Phần II- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - Thuế	8,032,197,063	4,425,292,771	1,772,894,347	12,207,784,269	11,307,740,962	8,932,240,370
1. Thuế GTGT phải nộp	4,879,355,936	2,899,644,398	812,020,100	8,391,581,561	8,092,761,987	5,178,175,510
- Văn phòng	685,456,609	1,939,538,748	793,616,108	5,785,410,532	2,234,526,525	4,236,340,616
- CN 101	4,193,899,327	941,834,894	133,236	2,506,318,758	5,758,383,191	941,834,894
- Tây Đô	-	18,270,756	18,270,756	99,852,271	99,852,271	-
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3. Thuế xuất, nhập khẩu						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,838,029,729	283,527,798	38,332,542	1,562,600,080	576,439,074	2,824,190,735
- Văn phòng	441,379,808	66,754,289	-	408,592,879	210,411,476	639,561,211
- CN 101	1,068,954,865	26,686,983	11,286,235	537,841,609	11,286,235	1,595,510,239
- Tây Đô	327,695,056	190,086,526	27,046,307	616,165,592	354,741,363	589,119,285
5. Thuế tài nguyên	1,242,733,036	1,148,739,910	801,342,723	2,050,744,930	2,469,638,532	823,839,434
6. Thuế nhà đất, tiền thuê đất						-
7. Thuế thu nhập cá nhân	52,922,069	93,380,665	116,185,199	174,665,896	140,709,567	86,878,398
- Văn phòng	34,796,501	76,445,800	102,640,249	108,855,000	102,640,249	41,011,252
- CN 101	-	14,549,858	6,300,000	56,860,457	30,824,368	26,036,089
- Nậm An	7,088,000	2,385,007	-	8,950,439	-	16,038,439
- Tây Đô	11,037,568	-	7,244,950	-	7,244,950	3,792,618
8. Thuế môn bài	-	-	-	4,000,000	4,000,000	-
- Văn phòng	-	-	-	-	-	-
- CN 101	-	-	-	1,000,000	1,000,000	-
- Tây Đô	-	-	-	3,000,000	3,000,000	-
9. Các loại thuế khác	19,156,293	-	5,013,783	24,191,802	24,191,802	19,156,293
II - Các khoản phải nộp khác						
1. Các khoản phụ thu						
2. Các khoản phí, lệ phí						
3. Các khoản phải nộp khác						
Tổng cộng	8,032,197,063	4,425,292,771	1,772,894,347	12,207,784,269	11,307,740,962	8,932,240,370

Phần III- Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này					Tổng cộng	Lũy kế từ đầu năm					Tổng cộng
		Văn phong Công ty	BQL DATĐ Nậm Ngần	BQL DATĐ Nậm An	Chi nhánh 101	CTCP Tây Đô		Văn phong Công ty	BQL DATĐ Nậm Ngần	BQL DATĐ Nậm An	Chi nhánh 101	CTCP Tây Đô	
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1												
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	2,288,783,306	-	90,636	791,978,932	9,944,966	3,090,797,840	3,082,541,422		4,304,446,513	1,216,649,372		8,603,637,307
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1,267,047,776		1,156,040,713	545,060,590	1,127,358,940	4,095,508,019	9,464,080,779		4,517,720,627	2,867,088,436	4,259,938,651	21,108,828,493
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn	12	494,067,279	-	1,155,933,440	1,179,017,277	1,134,242,427	3,963,260,423	9,484,858,398	-	8,821,969,231	3,925,715,563	4,256,877,172	26,489,420,364
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	494,067,279		1,155,933,440	176,102,911	1,134,242,427	2,960,346,057	6,757,827,702		4,517,410,975	2,922,801,197	4,256,877,172	18,454,917,046
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14				1,002,914,366			2,727,030,696		4,304,558,256	1,002,914,366		-
c/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	15												
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	16	3,061,763,803	-	197,909	158,022,245	3,061,479	3,223,045,436	3,061,763,803	-	197,909	158,022,245	3,061,479	3,223,045,436
II- Thuế GTGT được hoàn lại	2												
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20												
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21												
3. Số thuế GTGT đã được hoàn lại	22												
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23												
III- Thuế GTGT được miễn giảm	3												
1. Số thuế GTGT được miễn giảm đầu kỳ	30												
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31												
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32												
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ	33												
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa													
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	3,090,417,976	-	-	133,236		3,090,551,212	685,456,609			4,193,899,327		4,879,355,936
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2,433,696,663			1,117,937,805	1,152,513,183	4,704,147,651	6,773,536,325			5,429,119,955	4,356,729,443	16,559,385,723
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	494,157,915			176,102,911	1,134,242,427	1,804,503,253	988,125,793			2,922,801,197	4,256,877,172	8,167,804,162
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43						-						0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44						-						0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	46	793,616,108			133,236	18,270,756	812,020,100	2,234,526,525			5,758,383,191	99,852,271	8,092,761,987
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	48	4,236,340,616			941,834,894	-	5,178,175,510	4,236,340,616			941,834,894	-	5,178,175,510

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Giang, Ngày 30 tháng 9 năm 2011
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kỳ trước	Kỳ này
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	87.13%	88.28%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	12.87%	11.72%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69.78%	72.07%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	28.58%	26.28%
3	Khả năng thanh toán nhanh			
	Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.03	0.03
	Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.43	1.39
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản	%	1.55%	0.01%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ trên doanh thu	%	18.30%	0.22%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	5.43%	0.03%

Hà Giang, ngày 30 tháng 09 năm 2011

Giám đốc công ty